TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH A** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19 – 7 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thanh Xuân
2. Bà Trương Ngọc Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Huyền T - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TL.ST-HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Ngọc T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Ngô Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn S sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang vào năm 2018. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không thể xây dựng gia đình hạnh phúc. Do mâu thuẫn kéo dài mà không thể hàn gắn được và bà không còn tình cảm với ông S, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình K (nữ), sinh ngày

17/5/2019 và cháu Nguyễn Ngọc Phương A (nữ), sinh ngày 20/10/2021, hiện đang sống chung với bà. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng các cháu đến khi thành niên và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn S trình bày ý kiến tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/6/2024 và văn bản ngày 13/6/2024 như sau:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1 vì còn thương vợ con.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình K (nữ), sinh ngày 17/5/2019 và cháu Nguyễn Ngọc Phương A (nữ), sinh ngày 20/10/2021, hiện đang sống chung với bà T1. Ông không đồng ý với yêu cầu về con chung của bà T1.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết và không đồng ý với yêu cầu của bà T1.

Về nợ chung: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Ngọc T1 được ly hôn với ông Nguyễn Văn S; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đình K (nữ), sinh ngày 17/5/2019 và cháu Nguyễn Ngọc Phương A (nữ), sinh ngày 20/10/2021 cho bà T1 nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông S chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Ngô Thị Ngọc T1 khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn S yêu cầu được ly hôn và nuôi con chung nên xác định là tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông S cư trú tại huyện C, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Ngô Thị Ngọc T1 và ông Nguyễn Văn S đã tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang vào năm 2018. Hôn nhân giữa bà T1, ông S là tự nguyện, đảm bảo điều kiện kết hôn và không bị ép buộc, không thuộc trường hợp cấm kết hôn nên hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà T1 cho rằng nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Đối với ông S xác định vẫn còn thương vợ con và không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, bà T1 xác định hiện tại đã không còn tình cảm với ông S và vợ chồng đã sống ly thân. Cho thấy, mâu thuẫn hôn nhân của các đương sự là trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T1 được ly hôn với ông S.

[3.2] Xét yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T1 và ông S có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình K (nữ), sinh ngày 17/5/2019 và cháu Nguyễn Ngọc Phương A (nữ), sinh ngày 20/10/2021, hiện đang sống chung với bà T1. Quá trình giải quyết vụ án, ông S đã đồng ý để bà T1 tiếp tục nuôi con và không đồng ý cấp dưỡng nhưng sau đó lại thay đổi ý kiến không đồng ý với yêu cầu nuôi con của bà T1, nhưng không thể hiện yêu cầu được nuôi con. Ngoài ra, hiện tại ông S đang phải chấp hành án nên không đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, nhằm ổn định cuộc sống, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối với cháu K và Anh nên giao các cháu cho bà T1 nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nên ông S chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Ngô Thị Ngọc T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Từ những tình tiết, căn cứ nêu trên, xét yêu cầu của bà T1 cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Ngọc T1 được ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 12/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông S, bà T1 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đình K (nữ), sinh ngày 17/5/2019 và cháu Nguyễn Ngọc Phương A (nữ), sinh ngày 20/10/2021 cho bà Ngô Thị Ngọc T1 nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn S chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Ông S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chưa giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Ngô Thị Ngọc T1 phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai số 0004331 ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà T1 đã nộp xong).

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND TT Cái Tắc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Chiên